**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Phân số** | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | 5  1,25đ |  |  | 1  1,0đ |  |  |  |  | **3,5đ** |
| ***Các phép tính với phân số*** |  |  |  |  |  | 1  1,0đ | 1  0,25đ |  |
| **2** | **Số thập phân** | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** | 2  0,5đ |  | 2  0,5đ |  |  | 1  1,0đ | 1  0,25đ | 1  0,5đ | **2,5đ** |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản** | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | 2  0,5đ |  |  |  |  |  |  |  | **1,75đ** |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | 2  0,5đ | 1  0,5đ |  |  |  |  |  |  |
| ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | 1  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu** | ***Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** |  |  |  |  |  |  |  |  | **0,5đ** |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | 1  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Phân tích và xử lí dữ liệu** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** |  |  | 1  0,25đ |  |  |  |  |  | **0,25đ** |
| **6** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | 1  0,25đ |  | 1  0,25đ | 2  1,0đ |  |  |  |  | **1,5đ** |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | **14** | **2** | **4** | **3** |  | **2** | **2** | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN -LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Phân số**  (14 tiết) | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | ***Nhận biết:***  1. Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.  2. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.  3. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.  4. Nhận biết được số đối của một phân số.  5. Nhận biết được hỗn số dương. | 5 TN1 |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  6. So sánh được hai phân số cho trước. |  | 1TL |  |  |
| ***Các phép tính với phân số*** | ***Vận dụng:***  7. Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.  8.Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  9. Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.  10. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). |  |  | 1TL |  |
| ***Vận dụng cao:***  11. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số. |  |  |  | 1TN |
| **2** | **Số thập phân**  (10 tiết) | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** | ***Nhận biết:***  12. Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. | 2TN |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  13. So sánh được hai số thập phân cho trước. |  | 2TN |  |  |
| ***Vận dụng:***  14. Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.  15.Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  16. Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.  17. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.  18. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.  19. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). |  |  | 1TL |  |
|  | ***Vận dụng cao:***  20. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm |  |  |  | 1TN  +1TL |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản**  (18 tiết) | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | ***Nhận biết:***  21. Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.  22. Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.  23.Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.  24.Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.  25. Nhận biết được khái niệm tia. | 2TN |  |  |  |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | ***Nhận biết:***  26.Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. | 2TN  +1TL |  |  |  |
| ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | ***Nhận biết:***  27. Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).  28. Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).  29.Nhận biết được khái niệm số đo góc. | 1TN |  |  |  |
| **4** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu** | ***Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | ***Nhận biết:***  30. Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  31. Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. |  |  |  |  |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:***  32. Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | 1TN |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  33. Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  | 1TN |  |  |
| ***Vận dụng:***  34. Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| **5** | **Phân tích và xử lí dữ liệu** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | ***Nhận biết:***  35. Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  36. Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  | 1TN |  |  |
| ***Vận dụng:***  37. Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| **6** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Nhận biết:***  38.Làm quen với mô hình xác suấttrong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). | 1TN |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  39. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  | 1TN  +2TL |  |  |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Vận dụng:***  40. Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | |  | 14 | 7 | 3 | 3 |

**III. ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN 6**

**ĐỀ SỐ 01 KIỂM TRA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN 6**

**Thời gian: 90 phút.**

**I. Trắc nghiệm (5 điểm)**

**Câu 1: (NB-1)** Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.**   

**Câu 2:** **(NB-3)** Nhân cả tử số và mẫu số của phân số với số nào để được phân số ?

**A**  17    **B.**18.      **C.**19      **D.**-20

**Câu 3:****(NB-2***)* Phân số nào dưới đây bằng với phân số 

**A. B. . C. . D. .**

**Câu 4:****(NB-2***)* Chọn câu đúng ?

**A. . B. . C. D. .**

**Câu 5:** **(TH-6)** Số nguyên x thỏa mãn là:

**A .**x= 2 **B,** x= 3  **C.**x = 4 **D.**x= 5

**Câu 6:** **(NB-5)** Trong các số sau, số nào là hỗn số?

**A.0,5 B. ** **C.  D.**23

**Câu 7:** **(NB-12)** Số đối của số thập phân - 2023,5 là :

**A. .** **B. . C. .** **D. .**

**Câu 8:** **(VDC-11)** Cho tổng sau: . Kết quả của tổng  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 9. (NB-12)** Số thập phân **-12,34** viết dưới dạng phân số là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

**Câu 10. (TH-13)** Làm tròn số a = 131,2956 đến chữ số thập phân thứ hai ta được số thập phân nào sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 131,29 | **B.** 131,31 | **C.** 131,30 | **D.** 130 |

**Câu 11**. (NB-21) Khẳng định nào sau đây sai?

**A.** Một điểm có thể thuộc đồng thời nhiều đường thẳng.

**B.** Với một đường thẳng a cho trước, có những điểm thuộc a và có những điểm không thuộc a.

**C.** Trên đường thẳng chỉ có một điểm.

**D.** Một điểm có thể thuộc đồng thời hai đường thẳng.

**Câu 12. (VDC-20)** Bố Việt gửi tiết kiệm 2 triệu đồng tại một ngân hàng theo thể thức “ có kì hạn 12 tháng” với lãi suất 0,48% một tháng ( tiền lãi mỗi tháng bằng 0,48% số tiền gửi ban đầu và sau 12 tháng mới được lấy lãi. Hỏi hết kì hạn 12 tháng , Bố Việt lấy ra được bao nhiêu tiền cả vốn lẫn lãi?.

**A.** 2249600 đồng **B**. 2115200 đồng **C.** 2010400 đồng **D.** 2124000 đồng

**Câu 13. (NB-21)**Cho hình vẽ bên, đường thẳng AB và AC là hai đường thẳng :

|  |  |
| --- | --- |
| A. Cắt nhau  B. Song song với nhau.  C. Trùng nhau  D. Có hai điểm chung |  |

**Câu 14.** **(TH-33)**

Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện một đồng sấp, một đồng ngửa khi tung hai đồng xu cân đối ****lần ta được kết quả dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sự kiện | Hai đồng sấp | Một đồng sấp, một đồng ngửa | Hai đồng ngửa |
| Số lần | 6 | 12 | 4 |

**A.  B.  C.  D. **

**Câu 15. (NB-26)** Điểm **I** là trung điểm của đoạn thẳng **AB** khi:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. I nằm giữa A, B và IA = IB.   **B**, IA = IB. | **C**, I nằm giữa A và B.  **D**, IA = IB |

**Câu 16. (NB-26)** Đoạn thẳng MN dài 8cm. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng MN. Khi đó, đoạn thẳng MI dài:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.3** cm. | **B. 4** dm. | **C. 4**,5cm. | **D. 5**,5dm. |

**Câu 17.(NB-28)** Góc nào lớn nhất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Góc nhọn | B. Góc Vuông | C. Góc tù | D.Góc bẹt |

**Câu 18. (NB-38)** Khả năng mặt sấp xuất hiện khi tung đồng xu là bao nhiêu?

**A.  B.  C.  D. **

**Câu 19. (TH-39) .** Khi gieo con xúc xắc 20 lần liên tiếp, Mai thấy có 2 lần xuất hiện mặt 2 chấm, số lần xuất hiện mặt 4 chấm gấp đôi số lần xuất hiện mặt 2 chấm. Xác xuất thực nghiệm của sự kiện xuất hiện mặt 4 chấm là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 30% | B. 50% | C. 40% | D.20% |

**Câu 20. (NB-32)**



**A, 30 B,40 C,50 D,120**

**II. Tự luận ( 5 điểm)**

**Bài 1:** *(1 điểm)* Tính hợp lý nếu có thể:

|  |  |
| --- | --- |
| b) |  |

**Bài 2**: (*1 điểm*) Bạn Minh gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo đó như sau.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số chấm xuất hiện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số lần | 10 | 20 | 18 | 22 | 15 | 15 |

1. Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 3 chấm?
2. Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt có chấm là số chẵn?

**Bài 3**: (*1,5 điểm*) **:** Lớp 6A có 40 học sinh.Trong học kỳ vừa qua có 8 học sinh đạt loại giỏi. Học sinh đạt loại khá chiếm 25% số học sinh cả lớp. Còn lại là số học sinh trung bình.

a) Hỏi lớp 6A có bao nhiêu em đạt loại khá? Bao nhiêu em học sinh trung bình?

b) Tính tỉ số phần trăm tổng số học sinh khá giỏi so với số học sinh cả lớp?

**Bài 4.** (1*,0 điểm*). **Cho hình vẽ:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Nêu tên các tia đối nhau? Các tia trùng nhau? 2. Đọc tên các góc đỉnh D? 3. Đo các góc đỉnh D và cho biết góc nào là góc nhọn? Góc tù? Góc bẹt? | C  B  D  A |

**Bài 5**. (*0,5 điểm)* Tìm x, biết: 

**ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**

**Phần I. TRẮC NGHIỆM** *(5,0 điểm)*

Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | **B** |  | **11** | **B** |
| **2** | **A** |  | **12** | **B** |
| **3** | **C** |  | **13** | **A** |
| **4** | **D** |  | **14** | **B** |
| **5** | **C** |  | **15** | **A** |
| **6** | **C** |  | **16** | **B** |
| **7** | **D** |  | **17** | **D** |
| **8** | **A** |  | **18** | **C** |
| **9** | **B** |  | **19** | **D** |
| **10** | **C** |  | **20** | **D** |

**Phần I. TỰ LUẬN** *(5,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài 1** | **ĐÁP ÁN** | **BIỂU ĐIỂM** |
| **Câu a** | = | 0,5 |
| **Câu b** |  | 0,5 |
| **Bài 2** | a)Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt ba chấm là  b) Số lần gieo mà số chấm xuất hiện là số chẵn là:  20 + 22 +15 = 57  Xác suất thực nghiệm số chấm xuất hiện là số chẵn là: = 0.57 | 0,5  0,5 |
| **Bài 3** | 1. Số học sinh khá bằng: ( học sinh)   Số học sinh trung bình bằng : 40 – (8 + 10) = 22 ( học sinh) | 0,5  0,5 |
| b)Tỉ số phần trăm tổng số học sinh khá giỏi so với số học sinh cả lớp là | 0,5 |
| **Bài 4** | C  B  D  A |  |
|  | 1. Các tia đối nhau là DB và DA   Các tia trùng nhau gốc A là AD và AB  Các tia trùng nhau gốc B là BA và BD | 0,25 đ |
| 1. Các góc đỉnh D là , , | 0,25 đ |
| 1. **–** góc nhọn   **–** góc tù  **–** góc bẹt | 0,5 đ |
| **Bài 5** |  | *0,25*  *0,25* |